

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	172,867,650,066	54,704,132,576	118,163,517,490	243,729,964,220	15,305,320,065	173,269,359,282	-	-	1,995,658,370	1,995,658,370	-	53,159,626,503			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	172,867,650,066	54,704,132,576	118,163,517,490	234,486,809,351	15,305,320,065	173,269,359,282	-	-	1,995,658,370	1,995,658,370	-	43,916,471,634	3,975	561	2,806
1	Trường mầm non Thanh Cường	4,680,528,000		4,680,528,000	5,988,601,480		5,988,601,480			0				128		128
2	Trường mầm non Thanh Hồng	6,093,290,000		6,093,290,000	7,276,488,700		7,276,488,700			0				119		119
3	Trường mầm non Vĩnh Lập	4,273,450,000		4,273,450,000	5,706,868,500		5,706,868,500			0				134		134
4	Trường Mầm Non Thanh Quang	9,975,074,000		9,975,074,000	12,288,919,228		12,288,919,228			0				123		123
5	Trường tiểu học Thanh Cường	5,606,581,000		5,606,581,000	6,578,206,161		6,578,206,161			0				117		117
6	Trường tiểu học Thanh Hồng	6,613,491,000		6,613,491,000	7,731,641,196		7,731,641,196			0				117		117
7	Trường tiểu học Vĩnh Lập	5,413,734,000		5,413,734,000	6,027,094,140		6,027,094,140			0				111		111
8	Trường tiểu học Thanh Quang	10,696,925,000		10,696,925,000	12,269,132,181		12,269,132,181			0				115		115
9	Trường THCS Thanh Cường	3,659,197,000		3,659,197,000	4,328,783,680		4,328,783,680			0				118		118
10	Trường THCS Thanh Hồng	5,242,787,000		5,242,787,000	6,976,342,044		6,976,342,044			0				133		133
11	Trường THCS Vĩnh Lập	4,351,904,000		4,351,904,000	5,224,705,524		5,224,705,524			0				120		120
12	Trường THCS Thanh Quang	8,956,306,000		8,956,306,000	10,818,306,630		10,818,306,630			0				121		121
13	Trung tâm phục vụ HCC	378,842,014		378,842,014	916,242,014		916,242,014			0				242		242
14	Văn phòng HĐND-UBND	22,857,254,930		22,857,254,930	52,967,319,135		48,418,589,935			0			4,548,729,200,0	232		212
15	Văn phòng Đảng uỷ	4,135,738,457		4,135,738,457	4,546,888,457		4,546,888,457			0			-	110		110
16	UB MTTQ Việt Nam xã	2,520,612,159		2,520,612,159	2,689,212,159		2,689,212,159			0			-	107		107
17	Phòng Văn hoá xã hội	4,117,999,886		4,117,999,886	16,416,854,719		14,846,155,055			0			1,570,699,664	399		361
18	Phòng kinh tế	8,065,333,137		8,065,333,137	10,393,258,930		10,023,839,941			0			369,418,989	129		124
19	Trung tâm dịch vụ SNC	445,469,907		445,469,907	587,469,907		558,658,637			0			28,811,270	132		125

